Chi tiết mã HS 8414.90.22

Mã HS	8414.90.22
Mô tả hàng hóa	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc / - Bộ phận: / - - Của quạt: / - - - Của máy thổi khí
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	05/11/2026 02:39:52
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84149022/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13226
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13226
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13226
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	10 (-KH)	10% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		10	AC!E12510
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12453
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12453
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12453
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12453
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12453
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12453
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E12507
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F12507
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G12507
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H12507

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I12507
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J12507
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E12508
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F12508
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G12508
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H12508
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I12508
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J12508
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F12509
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H12459
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F12465
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G12465
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H12465
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I12465
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J12465
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K12465
VKFTA	2022	2022	5	VK!E12498
VKFTA	2023	2023	5	VK!F12498
VKFTA	2024	2024	5	VK!G12498
VKFTA	2025	2025	5	VK!H12498
VKFTA	2026	2026	5	VK!I12498
VKFTA	2027	2027	5	VK!J12498
VCFTA	2022	2022	4	VC!D12545
VCFTA	2023	2023	2	VC!E12545
VCFTA	2024	2024	0	VC!F12545
VCFTA	2025	2025	0	VC!G12545

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H12545
VCFTA	2027	2027	0	VC!I12545
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D12530
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E12530
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F12530
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G12530
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H12530
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I12530
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D12530
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E12530
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F12530
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G12530
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H12530
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I12530
EVFTA	2022	2022	8,5	EV-NK!D12545
EVFTA	2023	2023	5,6	EV-NK!E12545
EVFTA	2024	2024	2,8	EV-NK!F12545
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G12545
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H12545
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I12545
UKVFTA	2022	2022	8,5	UKV!D12544
UKVFTA	2023	2023	5,6	UKV!E12544
UKVFTA	2024	2024	2,8	UKV!F12544
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G12544
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H12544
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I12544

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D12524
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E12524
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F12524
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G12524
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H12524
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I12524
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J12524
RCEP A	2022	2022	15	RCEPT-A!D12532
RCEP A	2023	2023	15	RCEPT-A!E12532
RCEP A	2024	2024	15	RCEPT-A!F12532
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G12532
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H12532
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I12532
RCEP B	2022	2022	15	B!D12532
RCEP B	2023	2023	15	B!E12532
RCEP B	2024	2024	15	B!F12532
RCEP B	2025	2025	15	B!G12532
RCEP B	2026	2026	15	B!H12532
RCEP B	2027	2027	15	B!I12532
RCEP C	2022	2022	15	C!D12532
RCEP C	2023	2023	15	C!E12532
RCEP C	2024	2024	15	C!F12532
RCEP C	2025	2025	15	C!G12532
RCEP C	2026	2026	15	C!H12532
RCEP C	2027	2027	15	C!I12532
RCEP D	2022	2022	15	D!D12531

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	15	D!E12531
RCEP D	2024	2024	15	D!F12531
RCEP D	2025	2025	15	D!G12531
RCEP D	2026	2026	15	D!H12531
RCEP D	2027	2027	15	D!I12531
RCEP E	2022	2022	15	E!D12535
RCEP E	2023	2023	15	E!E12535
RCEP E	2024	2024	15	E!F12535
RCEP E	2025	2025	15	E!G12535
RCEP E	2026	2026	15	E!H12535
RCEP E	2027	2027	15	E!I12535
RCEP F	2022	2022	15	F!D12532
RCEP F	2023	2023	15	F!E12532
RCEP F	2024	2024	15	F!F12532
RCEP F	2025	2025	15	F!G12532
RCEP F	2026	2026	15	F!H12532
RCEP F	2027	2027	15	F!I12532
VIFTA	2024	2024	0	VI!F11602
VIFTA	2025	2025	0	VI!G11602
VIFTA	2026	2026	0	VI!H11602
VIFTA	2027	2027	0	VI!I11602

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	ACFTA 10%, RCEP (Phụ lục A) 15%, RCEP (Phụ lục B) 15%, RCEP (Phụ lục C) 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%, RCEP (Phụ lục F) 15%, AIFTA 22,5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (10%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 10%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8414.90 có 12 dòng thuế; dòng 8414.90.22 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Của máy thổi khí.	8414.90.21 Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16; 8414.90.29 Loại khác; 8414.90.31 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60; 8414.90.32 Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80; 8414.90.41 Dùng cho máy hoạt động bằng điện; 8414.90.42 Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8414.90.22. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8414.90.22 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13226), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.